

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-17.8%	-17.8%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.24
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

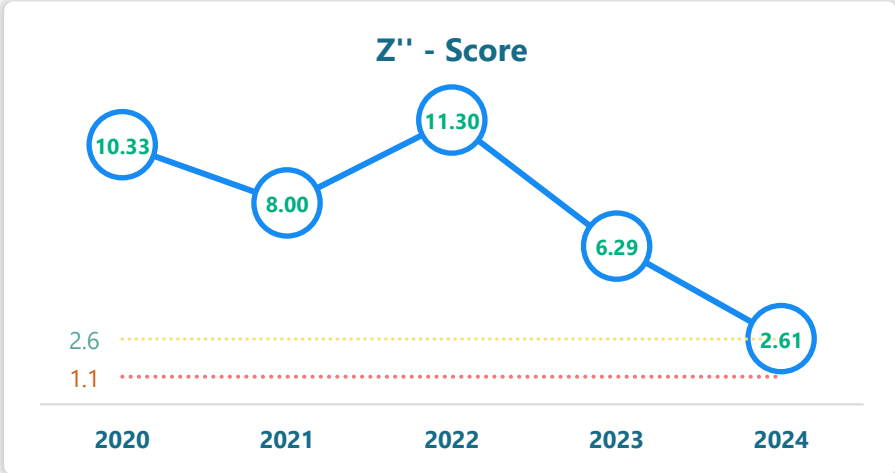
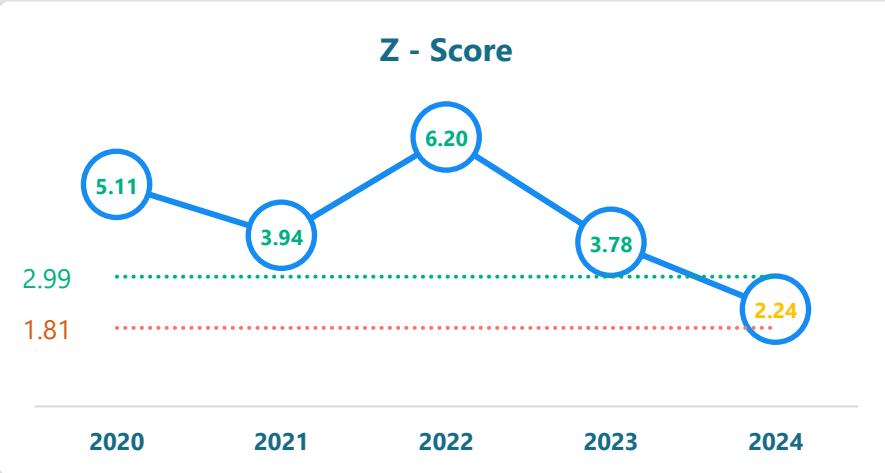
Hệ số nguy cơ phá sản	2.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	79.8	▼ 3.40
	tỷ VNĐ	▼ 4.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	-10.3	▼ 3.78
	tỷ VNĐ	▼ 57.6%

ROE	2024	+/- YoY
	-29.6%	▼ 14.5%

ROA	2024	+/- YoY
	-21.8%	▼ 9.3%



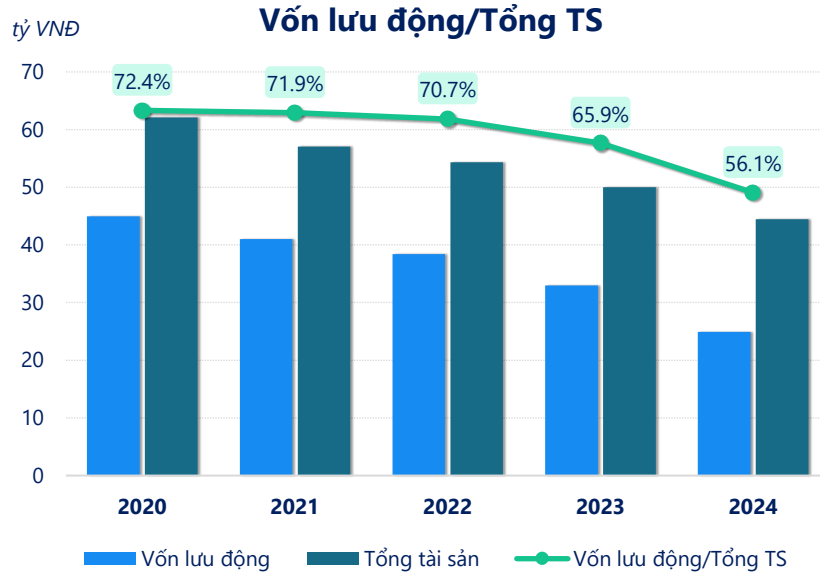
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.24** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **UCT** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **UCT** năm **2024** đạt **2.61**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **UCT** ghi nhận doanh thu thuần **79.80** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-10.28** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.04%** và **giảm 57.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -29.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

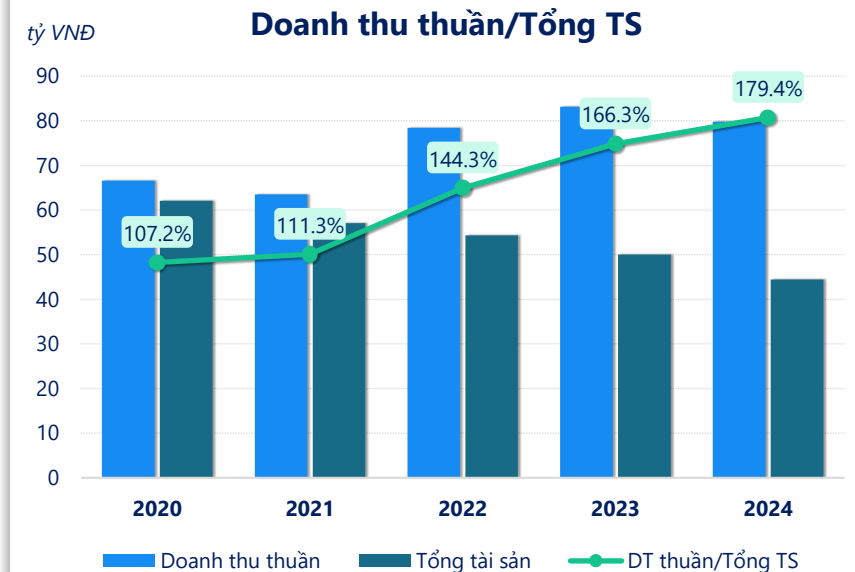
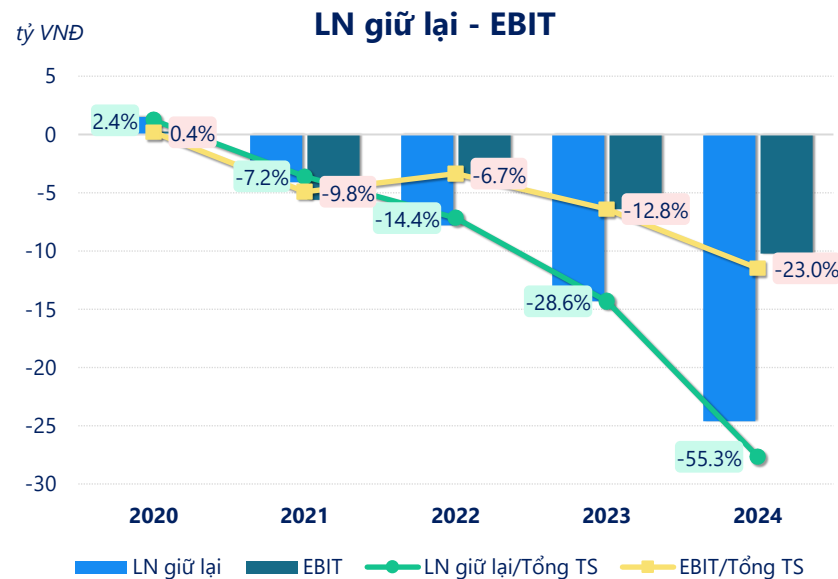
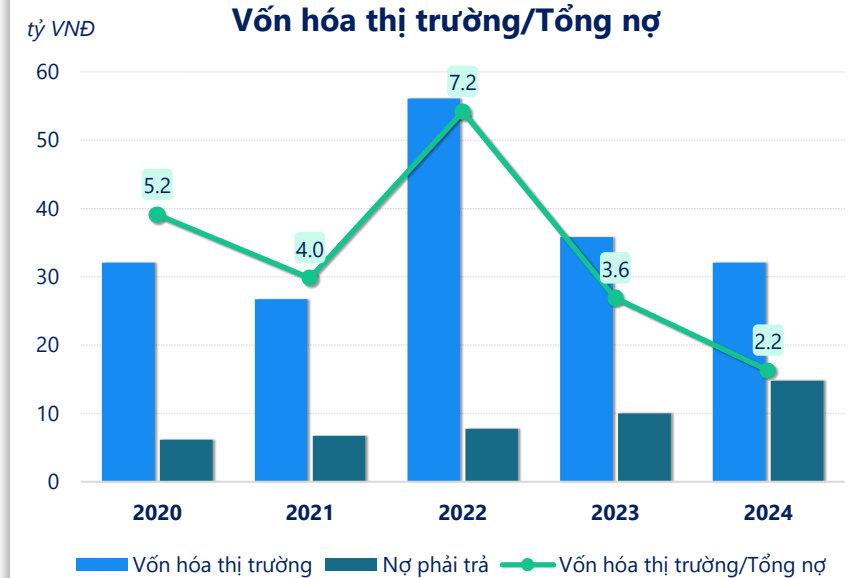
CTCP Đô thị Cần Thơ (UPCOM: UCT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.17**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	44.5	50.0	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	39.7	43.0	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	3.68	5.42	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.5	15.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	17.7	18.7	-5.2%
Hàng tồn kho	2.79	3.30	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.02	-100%
Tài sản dài hạn	4.76	7.06	-32.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.49	6.21	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	0.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.15	0.73	-79.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.8	9.99	47.7%
Nợ ngắn hạn	14.8	9.99	47.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	3.65	202%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.7	40.0	-25.8%
Vốn chủ sở hữu	29.6	39.9	-25.8%
Vốn điều lệ	54.2	54.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.06	0.10	-36.4%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	66.6	63.5	78.4	83.2	79.8
Giá vốn hàng bán	58.1	60.5	72.6	80.9	81.9
Lợi nhuận gộp	8.54	2.95	5.80	2.26	-2.12
Doanh thu HĐTC	0.98	0.82	0.74	0.91	0.65
Chi phí TC	0.02	0	0.05	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.05	0.05	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.44	8.68	9.73	9.43	8.90
LN thuần từ HĐKD	0.06	-4.91	-3.25	-6.32	-10.4
Lợi nhuận khác	0.15	-0.70	-0.46	-0.15	0.15
LN trước thuế	0.21	-5.61	-3.71	-6.46	-10.3
Lợi nhuận sau thuế	0.14	-5.61	-3.71	-6.52	-10.3
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	-5.61	-3.71	-6.52	-10.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.15	1.66	-6.77	-1.96	-1.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.57	0.85	-1.27	-0.12	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	2.00	-2.00
Tiền đầu kỳ	6.60	11.0	13.5	5.49	5.42
Lưu chuyển tiền thuần	4.42	2.51	-8.04	-0.07	-1.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	13.5	5.49	5.42	3.68